ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
binhdinh@chinhphu.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 700 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 03 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất, thuê đất năm 2025 đối với các quỹ đất do tỉnh quản lý

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Luật đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 78/2023/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 31/2022/QĐUBND ngày 27/6/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh);

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 193/TTr-STNMT ngày 27/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất, thuê đất năm 2025 đối với các quỹ đất do tỉnh quản lý, cụ thể như sau:

1. Đối với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh

- Tổng số quỹ đất đấu giá năm 2025: 40 quỹ đất;

+ Tổng số lô đất/thửa đất đấu giá: 1.289 lô;

+ Tổng diện tích đấu giá: 45,37ha;

- Dự kiến đấu thành năm 2025:

+ Tổng số lô đất/thửa đất: 836 lô;

+ Tổng diện tích: 39,9ha;

+ Tổng giá số tiền dự kiến thu được: 2.216,5 tỷ đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo)

2. Đối với Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

- Tổng số quỹ đất đấu giá năm 2025: 13 quỹ đất;

+ Tổng số lô đất/thửa đất đấu giá: 549 lô;

+ Tổng diện tích đấu giá: 169,7ha;

- Dự kiến đấu thành năm 2025:

+ Tổng số lô đất/thửa đất: 160 lô;

+ Tổng diện tích: 163,8ha;

+ Tổng giá số tiền dự kiến thu được: 1.783,218 tỷ đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo).

3. Kế hoạch tổ chức thực hiện

- Sau khi Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất, thuê đất được UBND tỉnh phê duyệt, các đơn vị khẩn trương rà soát, xây dựng phương án và Quyết định đấu giá, xác định giá khởi điểm trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, thuê đất theo quy định và thời gian thực hiện đấu giá trong năm 2025.

- Tập trung đẩy nhanh công tác bồi thường, GPMB và đầu tư hạ tầng kỹ thuật quỹ đất năm 2024 còn lại và các quỹ đất năm 2025 để kịp thời thực hiện các thủ tục có liên quan trình UBND tỉnh phê duyệt làm căn cứ tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, thuê đất để thu ngân sách trong năm 2025.

- Đối với đất thực hiện dự án đầu tư: sau khi Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất, thuê đất được UBND tỉnh phê duyệt, các đơn vị tiến hành rà soát, lập các thủ tục có liên quan (Chủ trương đầu tư, tiêu chí đấu giá, phương án và quyết định đấu giá, xác định giá khởi điểm...) trình UBND tỉnh phê duyệt để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, thuê đất theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện công tác đấu giá một số quỹ đất khác do UBND tỉnh giao trong năm 2025 để tạo nguồn thu ngân sách tỉnh từ tiền sử dụng đất.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và và các quy định hiện hành của Nhà nước, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh triển khai thực hiện lập các thủ tục, tổ chức đấu giá đảm bảo đúng quy định

của pháp luật có liên quan.

2. Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất, thuê đất phải sát với giá thị trường để tổ chức đấu giá đạt hiệu quả cao và góp phần tăng thu cho ngân sách tỉnh.

3. Các Sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Cục Thuế tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh triển khai thực hiện; đồng thời, thực hiện những nội dung công việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP TH;
- Lưu: VT, K3, K6, K17, K16.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01

KẾ HOẠCH ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THUÊ ĐẤT VÀ THU NGÂN SÁCH NĂM 2025 ĐỐI VỚI CÁC QUỸ ĐẤT DO TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 700 /QĐ-UBND ngày 03 /3 /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Khu đất	Quỹ đất đấu giá năm 2025		Dự kiến đấu giá thành năm 2025			Chia ra các tháng										Dự kiến thời gian bắt đầu tổ chức đấu giá
		Số lô/khu đất	Diện tích (m2)	Số lô/khu đất	Diện tích (m2)	Tổng giá trị dự kiến thu được	*Tháng 3*	*Tháng 4*	*Tháng 5*	*Tháng 6*	*Tháng 7*	*Tháng 8*	*Tháng 9*	*Tháng 10*	*Tháng 11*	*Tháng 12*	
I	**ĐẤT Ở**	**1.275**	**174.176,21**	**822**	**119.810,54**	**1.037.000**	**0**	**0**	**81.050**	**159.133**	**191.667**	**158.700**	**171.800**	**112.750**	**72.100**	**11.400**	
1	**Đấu giá đất ở do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý**	**1.138**	**157.365**	**785**	**115.328**	**1.005.000**	**16.600**	**61.800**	**79.500**	**152.033**	**185.367**	**152.400**	**166.700**	**109.200**	**70.600**	**10.800**	
1.1	Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A1), Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	61	8.259,00	3	538,50	12.000			800	4.000	7.200						Tháng 5
1.2	Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A2), Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	101	10.454,60	100	10.355,30	164.000			5.000	27.000	27.000	21.000	27.000	27.000	27.000	3.000	Tháng 5
1.3	Khu dân cư tại Khu vực 7-8 phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	43	8.109,50	17	3.592,00	47.000				2.000	7.800	6.000	7.800	7.800	7.800	7.800	Tháng 5
1.4	Khu dân cư phía Bắc Nhà ở xã hội, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	65	7.158,40	64	6.986,00	112.000			4.000	19.000	19.000	15.200	19.000	19.000	16.800		Tháng 5
1.5	Dải cây xanh thuộc khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng Khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn	1	234,90	1	234,90	5.000			1.000	4.000							Tháng 5
1.6	Khu TĐC phục vụ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D tại khu HH1 và HH2 thuộc Khu quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KV1 và KV9, Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	6	646,00	3	323,00	5.000			0	333	1.667	3.000					Tháng 5
1.7	Khu dân cư tại mặt bằng Công ty 508 phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	1	299,50	1	299,50	1.500			0	300	1.200						Tháng 5
1.8	Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	4	599,20	4	599,20	16.000			800	4.000	4.000	4.000	3.200				Tháng 5
1.9	Khu đất Xí nghiệp Song mây xuất khẩu, Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây nguyên	29	4.151,10	13	1.860,94	96.000			4.000	19.200	15.000	19.200	19.200	19.400			Tháng 5
1.10	Khu chung cư thương mại dọc đường Thanh Niên, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	11	1.149,60	10	1.044,99	36.500				3.500	12.000	12.000	9.000				Tháng 6
1.11	Khu đất CC-01 thuộc Khu đất Xí nghiệp Song mây xuất khẩu, Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây nguyên	7	850,00	7	850,00	36.000				3.500	12.000	12.000	8.500				Tháng 6
1.12	Khu đất CC-02 thuộc Khu đất Xí nghiệp Song mây xuất khẩu, Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây nguyên	7	855,00	7	855,00	36.000				3.500	12.000	12.000	8.500				Tháng 6
1.13	Điểm TĐC tại khu đất C5 - Đảo 1B, Bắc sông Hà Thanh, TP Quy Nhơn phục vụ dự án Tuyến QL19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giáo QL1A)	1	120	1	120	2.000	400	600	1.000								
1.14	Khu TĐC phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (giai đoạn 1)	144	22.904,92	132	20.897,42	65.000	2.000	10.000	9.000	8.000	8.000	11.000	8.000	6.000	3.000		
1.15	Khu tái định cư thôn Tân Thanh, xã Cát Hải, huyện Phù Cát phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến - Đề Gi	124	28.102,5	124	28.102,5	80.000	2.000	10.000	8.000	10.000	11.000	8.000	15.000	10.000	6.000		

TT	Khu đất	Quỹ đất đấu giá năm 2025		Dự kiến đấu giá thành năm 2025			Chia ra các tháng										Dự kiến thời gian bắt đầu tổ chức đấu giá
		Số lô/khu đất	Diện tích (m2)	Số lô/khu đất	Diện tích (m2)	Tổng giá trị dự kiến thu được	*Tháng 3*	*Tháng 4*	*Tháng 5*	*Tháng 6*	*Tháng 7*	*Tháng 8*	*Tháng 9*	*Tháng 10*	*Tháng 11*	*Tháng 12*	
1.16	Khu tái định cư thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát phục vụ dự án đường ven buển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến - Đề Gi	46	9.325,75	46	9.325,75	24.500	1.000	4.000	3.000	3.500	3.500	2.000	3.500	3.000	1.000		Tháng 3
1.17	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc QL1D phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	79	8.795,02	60	6.990,42	81.500	4.000	12.000	14.500	10.000	12.000	12.000	9.000	5.000	3.000		
1.18	Khu dân cư tại khu vực 4, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	14	4.184	14	4.184	42.000	1.000	6.000	7.000	8.000	6.000	4.000	4.000	4.000	2.000		
1.19	Khu TĐC phục vụ dự án tuyến đường QL19 trên địa bàn xã Phước Lộc (Thôn Phong Tấn)	6	926	6	926	5.000	200	1.200	2.400	1.200	0	0	0	0	0		
1.20	Khu TĐC phục vụ dự án tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	155	16.509,7	33	3.380	50.000	2.000	8.000	10.000	6.000	11.000	3.000	10.000	0	0		
1.21	Khu dân cư tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	233	23.850	139	13.862,3	88.000	4.000	10.000	9.000	15.000	15.000	8.000	15.000	8.000	4.000		
2	**Quỹ đất do Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh Bình Định**	**127**	**15.722,52**	**30**	**3.686,32**	**28.000**	**0**	**0**	**1.150**	**5.900**	**5.100**	**5.100**	**5.100**	**3.550**	**1.500**	**600**	
2.1	Khu dân cư sau trường tiểu học số 1 thuộc thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước thuộc dự án Tuyến đường nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phí Tây đầm Thị Nại	3	449,52	1	149,83	1.000			200	800							Tháng 5
2.2	Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	81	9.450,50	16	1.861,75	14.000			400	2.500	2.500	2.500	2.500	1.500	1.500	600	Tháng 5
2.3	Khu tái định cư xã Bình Tường thuộc dự án xây dựng tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	32	4.502,50	8	1.125,63	8.000			350	1.600	1.600	1.600	1.600	1.250			Tháng 5
2.4	Khu Tái định cư phường Hoài Thanh Tây thuộc dự án Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	11	1.320,00	5	549,12	5.000			200	1.000	1.000	1.000	1.000	800			Tháng 5
3	**Quỹ đất do Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT bàn giao**	**10**	**1.089,00**	**7**	**796,50**	**4.000**	**0**	**0**	**400**	**1.200**	**1.200**	**1.200**	**0**	**0**	**0**	**0**	
3.1	Khu tái định cư Vĩnh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	10	1.089,00	7	796,50	4.000			400	1.200	1.200	1.200					Tháng 5
II	**ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN**	**14**	**279.596**	**14**	**279.596**	**1.179.500**	**62.000**	**93.000**	**140.700**	**386.050**	**35.200**	**359.550**	**50.000**	**13.000**	**0**	**40.000**	
1	**THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**	**5**	**156.208**	**5**	**156.208**	**793.000**	**62.000**	**93.000**	**68.600**	**277.900**	**30.000**	**171.500**	**50.000**	**0**	**0**	**40.000**	
1.1	Xây dựng nhà ở chung cư hỗn hợp tại khu đất số 72B đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	1	7.094,00	1	7.094,00	310.000	62.000	93.000		155.000							Tháng 3
1.2	Dự án Khu đô thị phía Tây Nam cầu Long Vân tại phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	1	90.268,83	1	90.268,83	230.000			46.000	69.000		115.000					Tháng 5
1.3	Khu chung cư thương mại đường Nguyễn Trọng Trì, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	1	17.769,00	1	17.769,00	113.000			22.600	33.900		56.500					Tháng 5
1.4	Khu nhà ở chung cư, dịch vụ thương mại tại khu đất số 592 đường Tây Sơn, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	1	9.475,80	1	9.475,80	100.000				20.000	30.000		50.000				Tháng 6

TT	Khu đất	Quỹ đất đấu giá năm 2025		Dự kiến đấu giá thành năm 2025			Chia ra các tháng										Dự kiến thời gian bắt đầu tổ chức đấu giá
		Số lô/khu đất	Diện tích (m2)	Số lô/khu đất	Diện tích (m2)	Tổng giá trị dự kiến thu được	*Tháng 3*	*Tháng 4*	*Tháng 5*	*Tháng 6*	*Tháng 7*	*Tháng 8*	*Tháng 9*	*Tháng 10*	*Tháng 11*	*Tháng 12*	
1.5	Dự án thu hồi khu đất Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn thuộc phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn	1	31.600,00	1	31.600,00	40.000										40.000	Dự kiến thu một phần theo Sở Tài chính
2	**THU TIỀN THUÊ ĐẤT**	**9**	**123.389**	**9**	**123.389**	**386.500**	**0**	**0**	**72.100**	**108.150**	**5.200**	**188.050**	**0**	**13.000**	**0**	**0**	
2.1	Khu đất K200, đường An Dương Vương, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn	1	10.775,60	1	10.775,60	280.000			56.000	84.000		140.000					Tháng 5
2.2	Xây dựng chợ tại khu đất B1-62 thuộc Khu B1, Khu đô thị mới An Phú Thịnh	1	3.703,00	1	3.703,00	25.000			5.000	7.500		12.500					Tháng 5
2.3	Khu đất Phần diện tích đất 4,87ha phía Bắc dự án Mở rộng Khu du lịch Casa Marina Resort tại tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, thành phố Quy Nhơn	1	48.700,00	1	48.700,00	49.000			9.800	14.700		24.500					Tháng 5
2.4	Công trình kho bãi tại Lô KB-DV 01, khu đất dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	1	29.000,00	1	29.000,00	26.000					5.200	7.800		13.000			Tháng 7
2.5	Dự án: Cầu tàu và phần diện tích mặt nước, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn	1	6.500,00	1	6.500,00	6.500			1.300	1.950		3.250					Tháng 5
2.6	Xây dựng công trình công cộng phục vụ cho lợi ích chung của cộng đồng trong và ngoài khu đô thị (tại Khu đất Trung tâm thể dục thể thao và thể dục thể thao ngoài trời thuộc Khu đô thị Đại Phú Gia (Khu C Thuộc Khu đô thị Thương mại bắc sông hà Thanh))	1	10.444,00	1	10.444,00												(Chưa dự kiến thu)
2.7	Khu đất thương mại dịch vụ tại ký hiệu TM thuộc đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư khu vực 7, 8 phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn (đợt 1)	1	4.170,00	1	4.170,00												(Chưa dự kiến thu)
2.8	Khu đất công cộng tại ký hiệu CC-02 thuộc đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư khu vực 7, 8 phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn (đợt 1)	1	7.375,00	1	7.375,00												(Chưa dự kiến thu)
2.9	Khu đất thể dục thể thao tại ký hiệu TDTT thuộc đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư khu vực 7, 8 phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn (đợt 1)	1	2.721,00	1	2.721,00												(Chưa dự kiến thu)
	TỔNG CỘNG	**1.289**	**453.772**	**836**	**399.407**	**2.216.500**	**62.000**	**93.000**	**221.750**	**545.183**	**226.867**	**518.250**	**221.800**	**125.750**	**72.100**	**51.400**	

Phụ lục số 02

KẾ HOẠCH ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THUÊ ĐẤT VÀ THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

ĐỐI VỚI CÁC QUỸ ĐẤT DO BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Khu đất	Quỹ đất đấu giá năm 2025		Dự kiến đấu giá thành năm 2025			Chia ra các tháng										Dự kiến thời gian bắt đầu tổ chức đấu giá
		Số lô/khu đất	Diện tích (m2)	Số lô/khu đất	Diện tích (m2)	Tổng giá trị dự kiến thu được	*Tháng 3*	*Tháng 4*	*Tháng 5*	*Tháng 6*	*Tháng 7*	*Tháng 8*	*Tháng 9*	*Tháng 10*	*Tháng 11*	*Tháng 12*	
I	**ĐẤT Ở**	**539**	**80.576**	**150**	**21.940**	**330.000**	**0**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**50.000**	
1	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục Khu kinh tế đến khu tâm linh chùa Linh Phong	345	46.866,7	50	6.792,3	120.000		40.000	40.000	40.000							Từ quý II
2	Phân khu số 5, Khu đô thị sinh thái Nhơn Hội	104	16.547,1	50	7.640,8	100.000		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	20.000	Từ quý II
3	Phân khu số 8, Khu đô thị sinh thái Nhơn Hội	90	17.162,5	50	7.507,4	110.000		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	30.000	Từ quý II
B	**ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN**	**10**	**1.616.789**	**10**	**1.616.789**	**1.453.218**	**0**	**168.500**	**0**	**211.146**	**0**	**42.646**	**0**	**515.463**	**0**	**515.463**	
1	Khu du lịch sinh thái Eo Gió	1	104.452,9	1	104.452,9	155.000		77.500		77.500							Từ quý II
2	Khu Biệt thự nghỉ dưỡng Học Viện Golf	1	198.200,0	1	198.200,0	181.772								90.886		90.886	Từ quý IV
3	Bãi đỗ xe khu vực sườn núi Phương Mai	1	12.000,0	1	12.000,0	2.000		1.000		1.000							Từ quý II
4	Điểm số 2 (2-1), Khu du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến	1	283.236,6	1	283.236,6	180.000		90.000		90.000							Từ quý II
5	Điểm dừng chân ngắm cảnh biển Trung Lương	1	35.000,0	1	35.000,0	32.099				16.050		16.050					Từ quý III
6	Khu khách sạn cao tầng tại Điểm số 1, tuyến du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến	1	314.500,0	1	314.500,0	288.432								144.216		144.216	Từ quý IV
7	Khu du lịch Eo Vượt 1	1	142.200,0	1	142.200,0	130.413								65.207		65.207	Từ quý IV
8	Khu du lịch Eo Vượt 2	1	179.300,0	1	179.300,0	164.438								82.219		82.219	Từ quý IV
9	Khu du lịch sườn phía Đông núi Phương Mai, KKT Nhơn Hội	1	289.900,0	1	289.900,0	265.871								132.936		132.936	Từ quý IV
10	Khu đất liền kề dự án Khu du lịch Cửa Biển, KKT Nhơn Hội	1	58.000,0	1	58.000,0	53.192				26.596		26.596					Từ quý III
	TỔNG CỘNG	**549**	**1.697.366**	**160**	**1.638.730**	**1.783.218**	**0**	**228.500**	**60.000**	**271.146**	**20.000**	**62.646**	**20.000**	**535.463**	**20.000**	**565.463**	